

我的一天 One Day of My Life



起床 (qǐ chuáng) get up

Talk about your schedule

A: 你 | 几点 | 起床? What time do you get up?
nǐ | jǐ diǎn | qǐ chuáng?

B: 我 | 六点 | 起床。 I get up at 6 o'clock. wǒ | liù diǎn | qǐ chuáng



去上班 (qù shàng bān) go to work



吃午饭 (chī wǔ fàn) Having Lunch

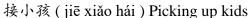


做饭 (zuò fàn) cooking



买菜 (mǎi cài) Doing grocery shopping







睡觉 (shuì jiào) Going to bed

Pair Work:

A: 你 | 今天 | 怎么样? (How was your day today?)

nǐ | jīn tiān | zěn me yàng?

B: 我 | 今天 | 很忙。 (I was very busy today.)

wŏ | jīn tiān | hěn máng .

A: 你 | 今天 | 做了 | 什么? (What did you do today?)

nǐ | jīn tiān | zuò le | shěn me?

_____ chī wǎn fàn 。 _____shuì jiào 。

A: 你 | 真的 | 很忙啊。

nǐ | zhēn de | hěn máng ā .

